UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 911 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 14 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Mường Lát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 28/02/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 285/TTr-STNMT ngày 06/3/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 51/BC-STNMT ngày 06/3/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Mường Lát,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Mường Lát với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			**81.241,08**
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.731,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.432,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.077,88

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**68,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	0,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,00**

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			**67,61**
1	Đất nông nghiệp	NNP	67,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,32

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			**0,56**
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,56

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: *Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Mường Lát để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC52.02.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN MƯỜNG LÁT

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mường Lát	Xã Tam Chung	Xã Tén Tằn	Xã Mường Lý	Xã Trung Lý	Xã Quang Chiểu	Xã Pù Nhi	Xã Nhi Sơn	Xã Mường Chanh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích		81.241,08	954,17	12.150,79	12.011,83	8.398,99	19.750,29	10.987,57	6.571,98	3.867,46	6.548,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.731,13	821,04	11.589,00	11.540,43	7.763,49	19.135,68	10.553,94	6.221,32	3.779,94	6.326,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.159,03	27,07	194,32	144,32	106,99	61,51	326,99	79,77	46,12	171,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	587,20	17,22	56,03	141,94	62,12		110,97	63,94		134,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	610,06	8,45	37,68	55,53	257,63	24,12	8,76	35,03	85,00	97,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	433,78	26,83	85,19	80,18	79,28	34,48	27,63	41,93	42,17	16,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.278,97		4.189,12	5.203,07		1.863,13	3.831,45	2.797,61	550,06	2.844,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.529,92					4.529,92				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	49.675,02	757,02	7.079,91	6.048,57	7.318,82	12.616,37	6.347,49	3.262,30	3.056,07	3.188,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,29	1,67	2,78	8,76	0,77	2,09	11,62	4,68	0,52	7,40
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,06					4,06				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.432,07	104,98	326,84	321,61	382,07	518,98	277,55	293,38	73,59	133,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	254,76	1,84	50,22	22,78	0,23	23,30	12,81	138,17	3,81	1,60
2.2	Đất an ninh	CAN	1,15	1,15								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23	0,15						0,08		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,55	1,51	0,20	0,12			0,19	0,07	0,12	0,34
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,33		1,45		28,43				0,45	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.294,06	73,95	211,50	133,26	303,59	349,85	76,56	64,03	37,23	44,09
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,07	0,45		1,12				1,50		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	192,36		25,36	29,10	22,00	30,66	29,20	22,13	16,50	17,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,72	5,72								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,13	3,56	0,67	0,40	0,35	0,53	0,32	0,34	6,41	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,91	1,61	0,15	0,15						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất tâm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,71	3,03	1,42	2,99	9,33	0,66	5,51	14,20	3,23	7,34
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,02				0,02					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,59	0,13	0,15	0,49	0,41	0,30	0,46	0,26	0,17	0,22
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01						0,01			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	582,44	11,88	35,72	131,20	17,71	113,66	152,49	52,59	5,67	61,52
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03					0,02		0,01		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.077,88	28,15	234,95	149,79	253,43	95,63	156,08	57,28	13,93	88,64

Phụ biểu số 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN MƯỜNG LÁT

(Kèm theo Quyết định số: 911 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Mường Lát	Xã Tam Chung	Xã Tén Tằn	Xã Mường Lý	Xã Trung Lý	Xã Quang Chiểu	Xã Pù Nhi	Xã Nhi Sơn	Xã Mường Chanh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**68,95**	**1,43**	**10,10**	**0,45**	**37,94**	**16,35**	**1,73**	**0,14**	**0,32**	**0,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,80			0,30		0,03				0,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	0,43			0,30						0,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,13		0,62		23,40	0,03		0,08		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,87	0,33	0,01				0,53			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,15	1,10	9,47	0,15	14,54	16,29	1,20	0,06	0,32	0,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT										

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN MƯỜNG LÁT

(Kèm theo Quyết định số: 911 /QĐ-UBND ngày 14 /3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Mường Lát	Xã Tam Chung	Xã Tén Tằn	Xã Mường Lý	Xã Trung Lý	Xã Quang Chiểu	Xã Pù Nhi	Xã Nhi Sơn	Xã Mường Chanh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	67,29	0,19	10,10	0,45	37,94	16,35	1,73	0,06	0,32	0,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,46			0,30		0,03				0,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	0,43			0,30						0,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,05		0,62		23,40	0,03				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,73	0,19	0,01				0,53			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42,05		9,47	0,15	14,54	16,29	1,20	0,06	0,32	0,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,32		0,04	0,06				0,12	0,06	0,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,28		0,04	0,06				0,12	0,06	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04									0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Phụ biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN MƯỜNG LÁT

(Kèm theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 14 / 3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Mường Lát	Xã Tam Chung	Xã Quang Chiểu	Xã Pù Nhi	Xã Mường Chanh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**0,56**	**0,18**	**0,02**	**0,27**	**0,06**	**0,03**
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38		0,02	0,27	0,06	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18	0,18				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018 CỦA HUYỆN MƯỜNG LÁT

(Kèm theo Quyết định số 941 /QĐ-UBND ngày 14 / 3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		
I	***Dự án khu dân cư***	***1,20***	
1	Khu dân cư Bản Lát	1,20	Xã Tam Chung
II	***Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp***	***1,50***	
1	Trụ sở UBND xã Tam Chung	0,60	Xã Tam Chung
2	Trụ sở UBND xã Mường Lý	0,23	XãMường Lý
3	Trụ sở UBND thị trấn	0,14	TT Mường Lát
4	Chi cục Thuế huyện Mường Lát	0,23	TT Mường Lát
5	Trụ sở UBND xã Tén Tằn	0,30	Xã Tén Tằn
III	***Dự án công trình giao thông***	***62,47***	
1	Đường giao thông từ Tây Thanh Hóa đi suối Tung	8,20	Xã Trung Lý
2	Đường giao thông Bản Ún - Sài Khao	0,48	Xã Tam Chung
3	Đường giao thông từ Trung tâm bản suối Lóng xã Tam Trung đi Sài Khao, Mường Lý	21,50	Xã Tam Chung, xã Mường Lý
4	Đường giao thông Xì Lồ đi Trung Tiến, Ún, Trung Thắng, Sài Khao (đường Tây Thanh Hóa đi bản Ún - Sài Khao)	23,40	Xã Mường Lý
5	Đường giao thông bản Pá Búa	1,60	Xã Trung Lý
6	Đường giao thông đi bản Tung	4,50	Xã Trung Lý
7	Đường giao thông từ bản Pá Quăn đi bản Co Cài	1,99	Xã Trung Lý
8	Cầu Bản Bàn	0,80	Xã Quang Chiểu
IV	***Dự án công trình thủy lợi***	***1,16***	
1	Kiên cố hóa kênh mương bản Đông ban - Hạ Sơn	0,06	Xã Pù Nhi
2	Đập mương Cha Lo, bản Pọng	1,10	Xã Quang Chiểu
V	***Công trình cơ sở văn hóa***	***0,19***	
1	Khu trung tâm văn hóa xã	0,19	Xã Nhi Sơn
VI	***Dự án sinh hoạt cộng đồng***	***0,78***	
1	Nhà Văn hóa Bản Ban	0,12	Xã Tam Chung
2	Nhà Văn hóa Bản nàng 1	0,02	Xã Mường Lý
3	Nhà văn hóa bản Khằm 2	0,03	Xã Trung Lý
4	Nhà văn hóa bản Khằm 1	0,03	Xã Trung Lý
5	Nhà văn hóa bản Cặt	0,06	Xã Nhi Sơn

STT	Công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
6	Nhà văn hóa bản Lốc Há	0,07	Xã Nhi Sơn
7	Nhà văn hóa bản Đông Ban	0,08	Xã Pù Nhi
8	Nhà văn hóa bản na Tao	0,04	Xã Pù Nhi
9	Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	0,15	Xã Tén Tằn
10	Nhà văn hóa bản Chiềng Cồng	0,06	Xã Tén Tằn
11	Nhà văn hóa bản Cang	0,02	Xã Mường Chanh
12	Nhà văn hóa bản Bóng	0,02	Xã Mường Chanh
13	Nhà văn hóa bản Na Hào	0,02	Xã Mường Chanh
14	Nhà văn hóa bản Lách	0,02	Xã Mường Chanh
15	Nhà văn hóa bản Ngố	0,02	Xã Mường Chanh
16	Nhà văn hóa bản Na Chùa	0,02	Xã Mường Chanh
XII	***Dự án cơ sở giáo dục***	***0,99***	
1	Trường Mầm non bản Nàng 1	0,02	Xã Mường Lý
2	Trường Mầm non bản Mau	0,01	Xã Mường Lý
3	Trường Mầm non bản Xa Lung	0,09	Xã Mường Lý
4	Trường Mầm non bản Trung Tiến 1	0,05	Xã Mường Lý
5	Trường Mầm non bản Trung Thắng	0,03	Xã Mường Lý
6	Trường Mầm non bản Sài Khao	0,04	Xã Mường Lý
7	Trường Mầm non bản Cà lan	0,05	Xã Mường Lý
8	Trường Mầm non bản Khằm 1	0,04	Xã Trung Lý
9	Trường Tiểu học Lốc Hấ	0,12	Xã Nhi Sơn
10	Trường mầm non bản Cặt	0,18	Xã Nhi Sơn
11	Trường mầm non Kéo Hượn	0,03	Xã Nhi Sơn
12	Trường mầm non bản Pha Đén	0,05	Xã Pù Nhi
13	Trường Tiểu học bản Cá Tớp	0,06	Xã Pù Nhi
14	Trường mầm non Pù Đứa	0,10	Xã Quang Chiểu
15	Trường mầm non bản Câu Chai	0,05	Xã Mường Chanh
16	Trường mầm non bản Chai, bản Lách	0,05	Xã Mường Chanh
17	Trường mầm non bản Bóng	0,02	Xã Mường Chanh
XVII	***Công trình nghĩa trang, NĐ***	***0,29***	
1	Mở rộng nghĩa địa Bản Pom Khuông	0,29	Xã Tam Chung
		0,00	
I	***Sản xuất kinh doanh - thương mại dịch vụ***	***1,67***	
1	Nhà máy gạch không nung Mường Lát	1,10	Thị trấn Hà Trung
2	Cửa hàng xăng dầu Miền Tây Thanh	0,15	Thị trấn Hà Trung
3	Trạm thu mua, phân loại Lâm sản	0,34	Xã Mường Chanh
4	Cửa hàng xăng dầu Pù Nhi	0,08	Xã Pù Nhi